

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Năm 2011

LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Công ty cổ phần tập đoàn Thiên Quang được thành lập từ năm 2001 với mô hình là Công ty TNHH và được chuyển đổi thành công ty cổ phần tập đoàn Thiên Quang năm 2007. Sau 10 năm thành lập, bằng những nỗ lực của tập thể cán bộ công nhân viên Thiên Quang, cùng với những chiến lược bài bản và những bước đi chậm, chắc, những sự thay đổi để vượt lên và những trải nghiệm của 10 năm qua là những mốc son lịch sử, đã tạo lên một Công ty cổ phần Tập Đoàn Thiên Quang có tên tuổi trong ngành thép không gỉ Việt Nam. Hiện nay, Công ty Tập Đoàn Thiên Quang đang là đối tác tin cậy của nhiều đối tác, doanh nghiệp trong và ngoài nước, và đã tạo được mạng lưới tiêu thụ trải dài từ Bắc đến Nam và xuất khẩu đi nhiều nước trên thế giới.

Trong chiến lược phát triển kinh doanh và sản xuất hàng năm, Công ty đã đặt mục tiêu tăng trưởng 20 – 30% so với năm trước và chiến lược quản lý:

Quản lý theo tiêu chuẩn ISO9001:2008 vào doanh nghiệp với biểu ngữ: “Uy tín- chất lượng - cải tiến liên tục - phát triển bền vững” nhằm nâng cao và đáp ứng sự thoả mãn của khách hàng.

Tiếp tục đầu tư máy móc công nghệ cao để mở rộng xưởng và tăng sản lượng sản xuất

CỘT MỐC PHÁT TRIỂN CHÍNH

- 28/06/2001: Công ty TNHH – TM Thiên Quang thành lập

- 02/12/2004: Công ty TNHH – TM Thiên Quang chuyển đổi thành Công ty TNHH – SX Thiên Quang Hưng Yên

- 16/05/2007: Công ty TNHH – SX Thiên Quang Hưng Yên chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập Đoàn Thiên Quang.

+ Kế hoạch niêm yết

Hội đồng quản trị sẽ thông qua Đại hội cổ đông để thống nhất niêm yết Công ty cổ phần Tập Đoàn Thiên Quang niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội trong năm 2012. Việc niêm yết trên SGD ngoài việc tăng tính minh bạch của Công ty còn thu hút các nhà đầu tư trên thị trường thứ cấp đầu tư phát triển vào Công ty trong tương lai.

CÁC THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM

Nâng cấp dây chuyền dây kéo hiện đại hoàn toàn mới đã đưa công suất từ 100 tấn/ tháng lên 130 tấn/ tháng tăng 30%



Ngày 15-12 -2011, Công ty cổ phần tập đoàn Thiên Quang vinh dự là một trong 10 doanh nghiệp được Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên tặng bằng khen trong đại hội doanh nghiệp trẻ tỉnh Hưng Yên lần thứ II nhiệm kỳ 2011-2014.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Giấy chứng nhận đầu tư lần thứ hai số 0503000223 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 27 tháng 05 năm 2008, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất sắt, thép, gang;

Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;

Đúc sắt, thép;

Đúc kim loại màu;

Sản xuất các cấu kiện kim loại;

Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;

Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);

Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;

Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;

Tái chế phế liệu (trừ tái chế chì và ác quy);

Xây dựng nhà các loại;

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

Xây dựng công trình công ích;

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;

Phá dỡ;

Chuẩn bị mặt bằng;

Hoàn thiện công trình xây dựng;

Hoạt động xây dựng chuyên dụng;

Đại lý, môi giới, đấu giá;

Buôn bán kim loại và quặng kim loại;

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;

Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;

Bốc xếp hàng hóa;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải;

Dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu;

Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho bãi.

Các sự kiện trong năm tài chính

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG TY

+ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Trở thành tập đoàn sản xuất dây đặc, dây thép không gỉ, que hàn thép và kinh doanh thép không gỉ tấm cuộn hàng đầu Việt Nam. Liên tục nghiên cứu, đầu tư và đưa vào áp dụng các công nghệ sản xuất tiên tiến nhằm tăng cao năng suất sản xuất cũng như chất lượng của sản phẩm. Tăng năng suất lao động từ 10-15%/ năm, tăng sản lượng sản xuất từ 25- 30%/ năm. Liên tục đào tạo, nâng cao trình độ cán bộ công nhân viên cấp quản lý, nâng cao ý thức làm việc cũng như tay nghề của anh chị em cán bộ công nhân viên của nhà máy.

+ Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

UY TÍN – CHẤT LƯỢNG

CẢI TIẾN LIÊN TỤC – PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

KHU VỰC NHÀ MÁY SẢN XUẤT

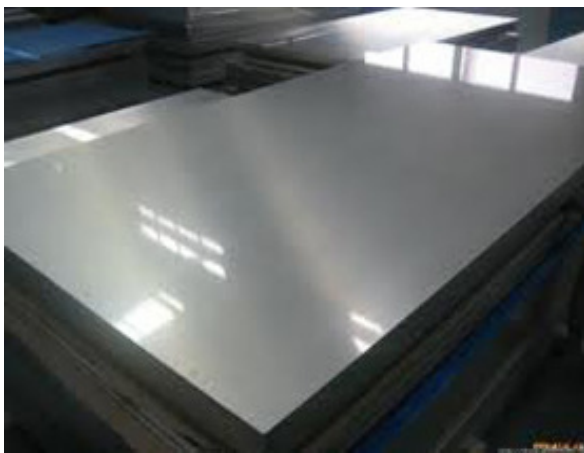


Tổng diện tích nhà máy 18.000m² bao gồm 5000m² là nhà xưởng sản xuất và văn phòng còn lại là kho bãi và khuôn viên.

SẢN PHẨM HIỆN TẠI CỦA CÔNG TY

INOX TẤM QUẶN

- + SUS 304/304L (dân dụng, công nghiệp),
- + SUS 316/316L (chịu axit),
- + SUS 310S (chịu nhiệt),
- + Temper rolled SUS 301(hàng cứng),
- + SUS 430 (thép trắng),
- + Duplex (LDX 2101, SAF 2304, 2205...



- Bề mặt: Mirror/BA/2B/2D/No4 (Hàng cán nguội), No1/1D (cán nóng)

độ dày từ 0.2 đến 6mm (cán nguội), từ 3mm đến 50mm (cán nóng)

+ Khổ rộng: 1000mm, 1220mm, 1500mm, 1524mm, 2000mm

+ Chiều dài: 2438mm, 3000mm, 4000mm, 6000mm

Xuất xứ: Posco, Nippon, Thainox, Yusco, Tae - eng, Yuan - long, Lisco, ThyssenKrupp, Arcelor, Acerinox Spain...



ỐNG CÔNG NGHIỆP

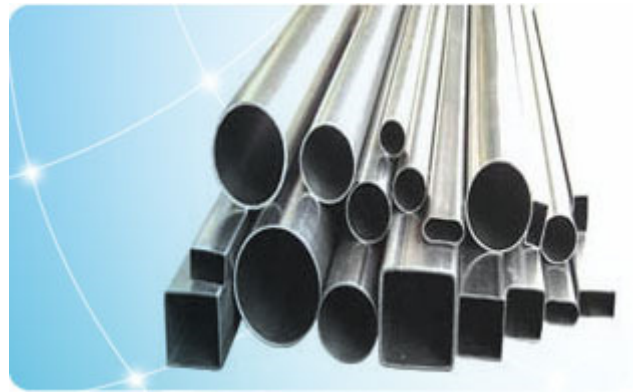
Ống hàn và ống đúc INOX

- Đường kính ngoài: 6.0mm~530mm (ống đúc);
16.0mm~108mm (ống hàn)
- Dày thành ống: 0.5mm ~ 36mm (ống đúc);
1.0mm~3mm (ống hàn)
- Chiều dài: 6000mm
- Chung loại: Series 300 (304/304L/304H,
316/316L, 321/H, 347H, 317/317L, 310S,...) và
Duplex .
- Tiêu chuẩn: GB, ASTM/ASME, JIS, DIN, ...



ỐNG INOX TRANG TRÍ

- Đường kính: 16mm ~ 108mm
- Độ dày: 1mm ~ 3mm
- Bề mặt: BA, 2B, ...
- Chung loại: Series 200, 300, 400



BĂNG INOX

Băng INOX lò xo

- Độ dày: 0.05mm ~ 3.2mm
- Chiều rộng: đến 914mm tùy thuộc vào từng độ dày cụ thể.
- Độ cứng: Soft, 1/4H, 1/2H, 3/4H, FH, EH
- Độ bóng bề mặt: Bright Annealed, Bright polished, Tempered
- Mép xẻ: Slit Edges, Deburraged Edges, Round Smooth Edges, Square Adges, Smooth Edges with Round Corners
- Chung loại và thành phần hóa học: AISI 301; 302, 304, 316, 410, 420, 430



CÂY ĐẶC /LÁP INOX

Cây đặc/láp INOX Series 200:

- Kích cỡ: Φ 1.6mm - 80mm (các kích cỡ khác được cung cấp theo yêu cầu).
- Dung sai: ISO h9, h11
- Chủng loại: AISI 201, 202,...

Cây đặc/Láp INOX Series 300

- Kích cỡ: Φ 1.6mm - 120mm (các kích cỡ khác được cung cấp theo yêu cầu).
- Dung sai: ISO h7, h8, h9, h10, h11/
DIN671/ASTM A484.
- Chủng loại: AISI 301, 303, 304(L), 309S, 310S, 316(L), 321,...

Cây đặc/Láp INOX Series 400

- Kích cỡ: Φ 1.6mm - 120mm (các kích cỡ khác được cung cấp theo yêu cầu).
- Dung sai: ISO h9, h11/ DIN671/ASTM A484.
- Chủng loại: AISI 410, 420, 420J1, 420J2, 430, 416.

Cây đặc/Láp INOX tròn- vuông- lục giác- Oval

- Kích cỡ: được cung cấp theo yêu cầu.
- Dung sai: ISO h9, h11/ DIN671/ASTM A484
- Chủng loại: Series 300.



CÂY HÌNH (VUÔNG – CHỮ NHẬT – LỤC GIÁC)

Quy cách: Cung cấp đầy đủ các loại vuông - chữ nhật - lục giác dùng trong các ngành trang trí, công nghiệp chế tạo .

Chiều dài : 6.000 mm

Chất lượng bề mặt: Cold drawn & polished,
Smooth turned & polished, Ground & polished

Dung sai: ISO h9, H11/ DIN671/ASTM A484

Chủng loại : 304/304L, 316/316L, 303 , 301 ,
430, 201,..

Tiêu chuẩn : SUS , ASTM , JIS ...



CÂY ĐẶC DẠNG TRÒN

Đường kính : 2mm ~ 300mm

Chiều dài : 6000mm ~ 7000mm

Chủng loại : 304/304L, 316/316L, 303 , 301,
430, 201,..

Tiêu chuẩn : SUS , ASTM , JIS ...



DÂY INOX

Dây INOX Series 200:

- Kích cỡ: $\Phi 1.0\text{mm} - 8.0\text{mm}$
- Dung sai: ISO h9, h11

Dây INOX Series 300

- Kích cỡ: $\Phi 1.0\text{mm} - 8.0\text{mm}$
- Dung sai: ISO h7, h8, h9, h10, h11/

DIN671/ASTM A484

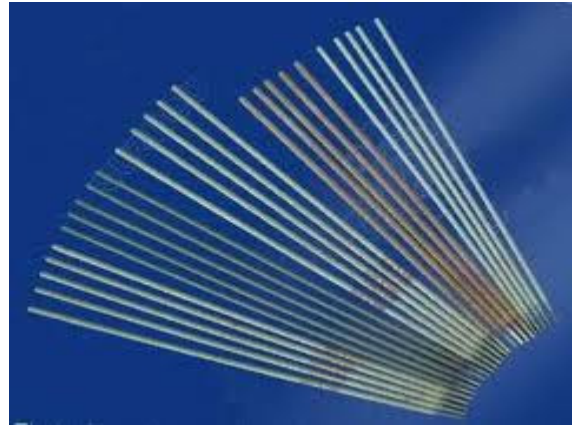
Dây INOX Series 400

- Kích cỡ: $\Phi 1.0\text{mm} - 8.0\text{mm}$).
- Dung sai: ISO h9, h11/ DIN671/ASTM A484



QUE HÀN THÉP

- Đường kính: $\Phi 2.5\text{mm} - \Phi 5.0\text{mm}$
- Chiều dài: 300mm – 400mm
- Chung loại:
 - + TQ-T420: Hàn các chi tiết có kết cấu thép bình thường.
 - + TQ-T421: Hàn các thiết bị máy móc, xe máy và các loại thép có kết cấu bình thường, phủ bề mặt tạo độ bóng đẹp cho các kết cấu mới hàn chịu cường lực cao.
 - + TQ-T411: Hàn các chi tiết có kết cấu thép bình thường.
 - + TQ-T422: Hàn ở các bộ phận có độ tin cậy cao, chịu độ dai va đập, ăn mòn như: thân tàu, dầm thép.....
 - đầu búa, gầu xúc, bánh lăn, gầu băng tải.
- + TQ-T46: Dùng cho hàn có kết cấu chịu lực, đường ống, nồi hơi, chịu áp lực, thân tàu thủy, dầm trong xây dựng.



- + TQ-T52: Dùng để hàn các kết cấu thép có độ bền cao như: cầu cống, dầm trong xây dựng, tàu thủy, giàn khoan, bình chịu áp lực, trục cán. Hàn các tấm lớn rất đảm bảo.
- + TQ-T308/308L: Hàn các thiết bị trong công nghiệp hóa chất, thực phẩm với các loại thép không gỉ có hàm lượng Cr, Ni cao (18%Cr,9%Ni).
- + TQ-T45: Dùng hàn và đắp trục,

QUE HÀN INOX

Chi tiết tính năng sản phẩm:

Quy cách: Que Hàn Inox TQ-T308/308L

Đường kính: 2.6mm; 3.2mm; 4.0mm

Chiều dài: 300mm-350mm

Que hàn Inox TQ-T308/308L

Đường kính: 2.6mm-3.2mm-4.0mm-5.0mm

Chiều dài: 300mm-350mm



GÓC VÀ LA INOX

◆ Góc Inox:

Góc INOX(thép không gỉ) đúc/ dập

- Độ dày: 2mm ~ 12mm
- Chiều rộng: 20mm ~ 200mm
- Bề mặt: 2B,2D,No.1,...
- Chung loại: Series 200, 300, 400.



◆ La Inox:

La INOX (thép không gỉ) dập/đúc:

- Độ dày: 4mm ~ 20mm
- Chiều rộng: 20mm ~ 150mm
- Bề mặt: 2B,2D,HL,No.1,...
- Chung loại: Series 200, 300, 400.



NHỮNG NÉT NỔI BẬT CỦA KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2011

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2010	2010 (%)	Năm 2011	%
1	DTT thép không gỉ dạng cuộn (201,304,430...)	235.028.038.189	84,46	321.245.438.072	84.73%
2	DTT thép không gỉ dạng tấm (SUS 201,304,430,316...)	12.745.859.937	4,58	9.081.329.150	2.40%
3	DTT thép không gỉ dạng dây 201,304	26.690.666.928	9,59	36.699.870.383	9.68%
4	DTT thép không gỉ dạng cây đặc	1.747.421.823	0,63	12.135.485.219	3.20%
5	DTT thép không gỉ dạng ống	2.050.945.864	0,74	0	0
	Tổng doanh thu	278.262.932.741	100%	379.162.122.824	100%
1	LNG thép không gỉ dạng cuộn (201,304,430...)	20.570.130.149	87,14	17.831.693.070	68.24%
2	LNG thép không gỉ dạng tấm (SUS 201,304,430,316...)	1.327.279.705	5,62	884.268.171	3.38%
3	LNG thép không gỉ dạng dây 201,304	1.493.870.589	6,33	6.187.085.438	23.68%
4	LNG thép không gỉ dạng cây đặc	66.560.701	0,28	1.228.674.455	4.70%
5	LNG thép không gỉ dạng ống	149.304.449	0,63	0	
	Tổng lợi nhuận gộp	23.607.145.593	100%	26.131.721.134	100%

TT	Chỉ tiêu	Đơn Vị	Năm 2010	Năm 2011
1	Tỷ số thanh toán			
	Thanh toán hiện tại	Lần	1,81	1,44
	Thanh toán nhanh		0,49	0,22

2	Tỷ số hoạt động			
	Vòng quay hàng tồn kho	Lần	3,28	2,13
3	Tỷ số đòn bẩy tài chính			
	Nợ phải trả / Tổng Tài Sản	%	49	63
	Nợ phải trả/ VCSH		97	169
	Tổng tài sản/ VCSH		197	269

KẾ HOẠCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH TRONG NĂM 2012

TT	Chỉ tiêu	Năm 2012	
		Giá trị (đồng)/Tỷ lệ	Tỷ trọng % thay đổi so với 2011
1	Vốn chủ sở hữu	112.000.000.000	109,09%
2	Tổng doanh thu	630.890.655.000	166%
3	Lợi nhuận sau thuế	12.428.545.000	282%
4	LN sau thuế/Doanh thu thuần	1,96%	170%
5	LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu	11,09%	265%
6	Tỷ lệ cổ tức	10%	172%

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K



NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 -03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	05-06
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc ngày 31/12/2011.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang (sau đây viết tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0503000223 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 16 tháng 05 năm 2007, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ ba số 0900233261 ngày 08 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VNĐ (Một trăm tỷ đồng Việt Nam) và được chia thành 10.000.000 cổ phần.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Quảng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16/05/2007
Ông Phan Thế Nam	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25/04/2011
Ông Nguyễn Văn Kha	Thành viên BQT	Bổ nhiệm ngày 25/04/2011
Ông Hoàng Anh Sơn	Thành viên BQT	Bổ nhiệm ngày 25/04/2011
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên BQT	Bổ nhiệm ngày 16/05/2007

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Quảng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/05/2007
Bà Nguyễn Diệu Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/05/2007
Ông Hoàng Anh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/04/2011
Ông Dương Văn Doanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/04/2011

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng ngoài sự kiện phát sinh trong năm tài chính nêu trên, không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hưng Yên, ngày 15 tháng 02 năm 2012



Nguyễn Văn Quảng



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T. D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội

Chi nhánh Miền Nam

Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM

Chi nhánh Đà Nẵng

Chi nhánh Lạng Sơn

: Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội

: C14, Quang Trung, phường 11

: Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP.HCM

: Số 42 Trần Tống, TP.Đà Nẵng

: Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu

-Tel: (04)6 251 0008

-Tel: (08)3 589 7462

-Tel: (08)3 848 0763

-Tel: (0511)3 651 818

-Tel: (025)3 718 545

-Fax: (04)6 251 1327

-Fax: (08)3 589 7464

-Fax: (08)3 526 7187

-Fax: (0511)3 651 868

-Fax: (025)3 716 264

Số: J/43.C.../2011/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang được lập ngày 15 tháng 02 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
THĂNG LONG - T.D.K**



Tổng Giám đốc

Từ Quỳnh Hạnh

Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2012

Kiểm toán viên

Lưu Anh Tuấn

Chứng chỉ KTV số: 1026/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

Mã số TÀI SẢN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		250.734.447.445	179.969.198.079
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	3.193.113.846	1.582.509.746
111 1. Tiền		3.193.113.846	1.582.509.746
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		264.500.000	
121 1. Đầu tư ngắn hạn	V.02	569.717.160	
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(305.217.160)	
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		35.451.627.927	41.056.085.942
131 1. Phải thu khách hàng		29.866.691.045	24.725.754.924
132 2. Trả trước cho người bán		1.023.858.826	1.930.053.998
135 5. Các khoản phải thu khác	V.03	4.561.078.056	14.400.277.020
140 IV. Hàng tồn kho		200.475.348.894	131.027.859.236
141 1. Hàng tồn kho	V.04	200.475.348.894	131.027.859.236
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		11.349.856.778	6.302.743.155
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		38.892.084	134.215.107
152 3. Thuế GTGT được khấu trừ		10.857.352.206	6.163.121.592
158 4. Tài sản ngắn hạn khác		453.612.488	5.406.456
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		26.436.654.859	25.730.126.150
220 II. Tài sản cố định		26.289.023.329	25.645.548.813
221 1. Tài sản cố định hữu hình	V.05	25.024.079.440	24.496.292.087
222 - Nguyên giá		31.142.708.773	28.287.216.320
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.118.629.333)	(3.790.924.233)
227 3. Tài sản cố định vô hình	V.06	1.027.065.600	1.068.548.069
228 - Nguyên giá		1.183.621.800	1.183.621.800
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(156.556.200)	(115.073.731)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.07	237.878.289	80.708.657
240 III. Bất động sản đầu tư			
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
260 V. Tài sản dài hạn khác		147.631.530	84.577.337
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	V.08	147.631.530	84.577.337
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		277.171.102.304	205.699.324.229

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

Mã số NGUỒN VỐN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		174.498.967.092	101.547.531.286
310 I. Nợ ngắn hạn		174.117.394.343	99.539.191.286
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	V.09	94.646.663.660	75.819.173.970
312 2. Phải trả người bán		77.538.337.035	21.496.688.798
313 3. Người mua trả tiền trước		773.747.518	70.000
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	913.751.964	2.043.394.844
315 5. Phải trả người lao động		244.894.166	179.863.674
330 II. Nợ dài hạn		381.572.749	2.008.340.000
334 4. Vay và nợ dài hạn	V.11	349.640.000	2.008.340.000
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		31.932.749	
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		102.672.135.212	104.151.792.943
410 I. Vốn chủ sở hữu	V.12	102.672.135.212	104.151.792.943
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.672.135.212	4.151.792.943
430 II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		277.171.102.304	205.699.324.229



(Handwritten signature)

Nguyễn Văn Quảng
Tổng Giám đốc
Hưng Yên, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Phan Thị Hoài Thương
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2011

Mã số CHỈ TIÊU		TM	Năm nay	Năm trước
Đơn vị tính: đồng				
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.13	380.135.015.985	278.280.232.781
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.13	972.893.161	17.300.040
10	3. Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp dv	VI.13	379.162.122.824	278.262.932.741
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.14	353.030.401.690	254.655.787.148
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dv		26.131.721.134	23.607.145.593
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.15	2.874.053.842	922.263.013
22	7. Chi phí tài chính	VI.16	16.136.290.231	14.082.805.640
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		12.589.858.794	5.747.273.114
24	8. Chi phí bán hàng		2.041.627.923	2.139.266.666
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.507.203.681	2.822.961.561
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.320.653.141	5.484.374.739
31	11. Thu nhập khác		25.976.005	1.199.084.229
32	12. Chi phí khác		484.266.121	14.458.504
40	13. Lợi nhuận khác		(458.290.116)	1.184.625.725
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.862.363.025	6.669.000.464
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.17	1.465.590.756	1.667.250.116
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.396.772.269	5.001.750.348
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.18	440	500



Nguyễn Văn Quảng
Tổng Giám đốc
Hưng Yên, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Phan Thị Hoài Thương
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		408.086.531.990	308.193.375.569
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(385.259.899.005)	(291.842.813.134)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3.778.402.292)	(2.290.948.430)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(12.226.165.234)	(5.738.933.114)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.908.402.504)	(151.861.135)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.700.535.405	2.110.076.718
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.133.626.804)	(20.312.332.394)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.519.428.444)	(10.033.435.920)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.900.057.630)	(2.503.718.657)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		520.302.000	(9.400.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.478.900.000	922.263.013
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		99.144.370	(10.981.455.644)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		342.459.014.334	246.661.181.224
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(327.628.126.160)	(225.284.185.921)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.800.000.000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		9.030.888.174	21.376.995.303
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.610.604.100	362.103.739
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.582.509.746	1.220.406.007
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		3.193.113.846	1.582.509.746



Nguyễn Văn Quảng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Phan Thị Hoài Thương
Kế toán trưởng

Phan Thị Hoài Thương
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang (sau đây viết tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0503000223 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 16 tháng 05 năm 2007, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ ba số 0900233261 ngày 08 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng Việt Nam) và được chia thành 10.000.000 cổ phần.

Cổ đông	Tiền VNĐ	Tỷ lệ góp
Nguyễn Văn Quảng	15.000.000.000	15%
Nguyễn Thị Hằng	3.000.000.000	3%
Phan Thế Nam	3.000.000.000	3%
Các cổ đông khác	79.000.000.000	79%
Tổng cộng	100.000.000.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất sắt, thép, gang;
Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
Đúc sắt, thép;
Đúc kim loại màu;
Sản xuất các cấu kiện kim loại;
Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
Tái chế phế liệu (trừ tái chế chì và ác quy);
Xây dựng nhà các loại;
Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
Xây dựng công trình công ích;
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
Phá dỡ;
Chuẩn bị mặt bằng;
Hoàn thiện công trình xây dựng;
Hoạt động xây dựng chuyên dụng;
Đại lý, môi giới, đấu giá;
Buôn bán kim loại và quặng kim loại;
Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
Bốc xếp hàng hóa;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải;
Dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu;
Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho bãi.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí

vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở trực tiếp theo từng công trình.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn ;

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

8.1 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm:

- Lãi vay phải trả

8.2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 1% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mua sắm tài sản cố định và phục vụ sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. *Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. *Doanh thu hoạt động tài chính*: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối năm	Đầu năm
* Tiền mặt	2.933.188.526	1.257.266.191
* Tiền gửi ngân hàng	259.925.320	325.243.555
Ngân hàng MB (VND)	158.614.701	
Ngân hàng MB (USD)	1.513.512	
Ngân hàng Vibank (VND)	38.063.672	156.570.199
Ngân hàng Vibank (USD)	2.398.528	4.057.950
Ngân hàng Vietcombank (VND)	44.833.218	56.425.142
Ngân hàng Vietcombank (USD)	6.872.439	9.031.889
Ngân hàng Techcombank (VND)	3.346.324	99.158.375
Ngân hàng Techcombank (USD)	2.257.653	
Ngân hàng SHB (VND)	-	
Ngân hàng SHB (USD)	2.025.273	
Ngân hàng ACB	-	
Cộng	3.193.113.846	1.582.509.746

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
SCR	10.000	119.238.000		
SME	14.100	70.641.000		
SME	5.900	30.741.360		
SME	10.000	41.082.000		
SME	10.000	44.088.000		
SME	17.000	63.025.800		
ITA	5.000	54.108.000		
ITA	5.000	49.098.000		
ITA	5.000	46.593.000		
HQC	5.000	51.102.000		
	87.000	569.717.160		
Đầu tư ngắn hạn khác				
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(305.217.160)		
Cộng	87.000	264.500.000		

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khác		
Công ty TNHH Thép không gỉ Quang Phát	4.500.000.000	13.000.000.000
Công ty CP TM Thiên Quang		1.400.000.000
BHXX huyện Văn Lâm		277.020
Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia Hoàng Gia	61.078.056	
Cộng	4.561.078.056	14.400.277.020

4 Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	9.756.964.825	6.952.320.122
Công cụ, dụng cụ	278.069.077	262.133.996
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.071.451.582	439.195.570
Thành phẩm	37.405.367.332	12.187.647.162
Hàng hóa	151.963.496.078	111.186.562.386
Cộng giá gốc hàng tồn kho	200.475.348.894	131.027.859.236

5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	16.781.417.582	7.295.545.037	4.210.253.701	-	28.287.216.320
-Mua trong năm	977.272.000	786.827.272	843.814.545	-	2.607.913.817
-XDCB hoàn thành	170.829.091	-	-	-	170.829.091
-Tăng khác	76.749.545	-	-	-	76.749.545
Tại ngày 31/12/2011	18.006.268.218	8.082.372.309	5.054.068.246	-	31.142.708.773
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	1.033.999.450	2.070.467.318	686.457.465	-	3.790.924.233
-Khấu hao trong kỳ	921.841.250	865.359.492	540.504.358	-	2.327.705.100
-Thanh lý	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	1.955.840.700	2.935.826.810	1.226.961.823	-	6.118.629.333
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	15.747.418.132	5.225.077.719	3.523.796.236	-	24.496.292.087
Tại ngày 31/12/2011	16.050.427.518	5.146.545.499	3.827.106.423	-	25.024.079.440

6 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
N.giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	1.123.353.000	-	60.268.800	-	1.183.621.800
-Mua trong năm	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.123.353.000	-	60.268.800	-	1.183.621.800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	64.191.600	-	50.882.131	-	115.073.731
- Khấu hao trong năm	32.095.800	-	9.386.669	-	41.482.469
Số dư cuối năm	96.287.400	-	60.268.800	-	156.556.200
G.trị còn lại của TSCĐ VH					
Tại ngày đầu năm	1.059.161.400	-	9.386.669	-	1.068.548.069
Tại ngày cuối năm	1.027.065.600	-	-	-	1.027.065.600

7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Mua sắm TSCĐ	-	-
Xây dựng cơ bản	237.878.289	80.708.657
Tường rào của nhà máy	80.708.657	80.708.657
Ống thép đen và tấm cán nóng	157.169.632	-
Cộng	237.878.289	80.708.657

8 Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Nội thất văn phòng		2
Bàn ghế		462.500
Sửa chữa cần cầu	3.847.855	7.332.705
Sửa chữa xe nâng	35.301.076	57.634.409
Phí tư vấn đào tạo dây truyền công nghệ		10.818.181
Máy fax		950.000
Sửa xe		3.800.000
Máy tính	1.835.270	3.579.540
Chi phí tư vấn đào tạo và quản lý chất lượng tiêu chuẩn ISO	68.000.000	
Hệ thống camera	28.112.579	
Hệ thống camera	4.864.750	
Phí lưu trữ trang web	5.670.000	
Cộng	147.631.530	84.577.337

9 Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn		
(*) Techcombank Hưng Yên (VND)	-	6.081.864.113
Techcombank Hưng Yên (USD)		
(**) Vietcombank Hưng Yên (VND)	43.178.711.710	14.081.312.538
Vietcombank Hưng Yên (USD)	25.330.702.430	31.006.525.290
(***) VIBank Ba Đình (VND)	15.479.643.144	21.379.462.039
VIBank Ba Đình (USD)	2.516.707.641	3.270.009.990
(****) Ngân hàng Quân đội	8.140.898.735	
Cộng	94.646.663.660	75.819.173.970

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Loại tiền tệ	Lãi suất	Mục đích vay	Số tiền
(*) 3410/HĐHMTD/TCB-HYN	07/10/2010	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	39.000.000.000
(**) 11.0071/VCB.HY và 11.0071/VCB.HY/PL01	1/23/2011	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	70.000.000.000
(***) 3104/2011/HĐTDHM	4/20/2011	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	30.000.000.000
(****) 211.11.034 984750 TD	10/11/2011	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	60.000.000.000
Tổng cộng					139.000.000.000

10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	814.500.109	501.364.420
Thuế thu nhập doanh nghiệp	94.927.448	1.537.739.196
Thuế thu nhập cá nhân	4.324.407	4.291.228
Cộng	913.751.964	2.043.394.844

11 Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn	349.640.000	2.008.340.000
(*) Ngân hàng Sacombank	349.640.000	408.340.000
(**) Ngân hàng Techcombank	-	1.600.000.000
Cộng	349.640.000	2.008.340.000

(*) Khoản vay của Ngân hàng Sacombank theo hợp đồng tín dụng ngày 21/09/2009. Hạn mức tín dụng là: 800.000.000 VNĐ. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là: 60 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay mua ô tô.

12 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Năm trước					
Tại ngày 01/01/2011	100.000.000.000	-	-	-	(793.226.605)
- Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	5.001.750.348
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(56.730.800)
- Phân phối quỹ	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Năm nay					
Tại ngày 01/01/2011	100.000.000.000	-	-	-	4.151.792.943
- Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	4.396.772.269
- Chia cổ tức	-	-	-	-	5.800.000.000
- Phân phối quỹ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(76.430.000)
Tại ngày 31/12/2011	100.000.000.000	-	-	-	2.672.135.212

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2011		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2011	
		%		%
Ông Nguyễn Văn Quảng	15.000.000.000	15,00	40.370.000.000	40,37
Ông Dương Văn Doanh	-	0,00	32.320.000.000	32,32
Bà Nguyễn Diệu Linh	-	0,00	5.000.000.000	5,00
Bà Nguyễn Thị Hằng	3.000.000.000	3,00	6.000.000.000	6,00
Ông Phan Thế Nam	3.000.000.000	3,00	11.310.000.000	11,31
Các cổ đông khác	79.000.000.000	79,00	5.000.000.000	5,00
Cộng	100.000.000.000	100	100.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	5,8%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-

đ. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP

e. Thu nhập trên mỗi cổ phần thường (EPS)	440	500
--	------------	------------

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

Đơn vị tính: VND

13 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
Doanh thu hàng hóa bán trong nước	345.240.361.033	234.359.104.510
Doanh thu thành phẩm	34.894.654.952	26.690.666.928
Doanh thu hàng xuất khẩu	-	17.230.461.343
Cộng	380.135.015.985	278.280.232.781

Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	9.272.907	-
Hàng bán bị trả lại	963.620.254	17.300.040
Cộng	972.893.161	17.300.040

14 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa bán trong nước	344.267.467.872	234.341.804.470
Doanh thu bán thành phẩm	34.894.654.952	26.690.666.928
Doanh thu hàng xuất khẩu	-	17.230.461.343
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	379.162.122.824	278.262.932.741

15 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa bán trong nước	324.238.580.727	215.242.416.677
Giá vốn sản xuất	28.791.820.963	22.798.722.201
Giá vốn hàng xuất khẩu	-	16.614.648.270
Cộng	353.030.401.690	254.655.787.148

16 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.402.589	922.263.013
Lãi nhượng bán chứng khoán	54.970.033	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	308.781.220	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.478.900.000	-
Cộng	2.874.053.842	922.263.013

17 . Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	12.589.858.794	5.747.273.114
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.546.431.437	8.335.532.526
Cộng	16.136.290.231	14.082.805.640

18 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	5.862.363.025	6.669.000.464
Các khoản điều chỉnh		
- Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Chi phí không hợp lệ	-	-
- Khoản phạt thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	5.862.363.025	6.669.000.464
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành theo thuế suất phổ thông	1.465.590.756	1.667.250.116
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN được giảm của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	1.465.590.756	1.667.250.116

19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.396.772.269
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.396.772.269
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	10.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	440

24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.750.402.080	-
Chi phí nhân công	3.914.471.698	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.369.187.569	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.001.241.675	-
Chi phí bằng tiền khác	39.467.367	-
Tổng cộng	57.074.770.389	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long -T.D.K.



Nguyễn Văn Quảng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Phan Thị Hoài Thương
Kế toán trưởng

Phan Thị Hoài Thương
Người lập biểu

TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG CÔNG TY

Số lượng người lao động trong Công ty (31/12/2011)

	Tổng số lao động	Số CBCNV
1 Phân theo trình độ lao động		
Đại học, trên Đại học		15
Cao đẳng		10
Trung cấp		24
Phổ thông		60
2 Phân theo hợp đồng lao động		
Hợp đồng có xác định thời hạn		63
Hợp đồng không xác định thời hạn		19
Hợp đồng theo thời vụ		27
3 Mức lương bình quân/1 người/1 tháng		4.450.708

*** CHÍNH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Nhằm vươn tới mục tiêu phát triển bền vững và lâu dài, Công ty đã xây dựng chính sách đối với người lao động theo định hướng sau:

- Không ngừng nâng cao năng lực quản lý điều hành của cán bộ quản lý, cán bộ Kỹ thuật, xây dựng và làm tốt công tác quy hoạch cán bộ, đào tạo cán bộ, đáp ứng yêu cầu hiện tại và đáp ứng nhiệm vụ lâu dài của Công ty.
- Tổ chức đào tạo mới, đào tạo lại, đào tạo nâng cao theo yêu cầu nhiệm vụ sản xuất.
- Thường xuyên đào tạo nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, trình độ cho tất cả cán bộ quản lý để phù hợp với sự phát triển của Công ty.
- Đáp ứng đầy đủ lực lượng cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, giám sát cho quá trình sản xuất của nhà máy và các dự án của Công ty.
- Thường xuyên tổ chức và cử cán bộ tham gia các lớp học nâng cao cho cán bộ quản lý, cán bộ làm công tác tư vấn, giám sát.
- Thường xuyên tổ chức tập huấn cho cán bộ quản lý theo mô hình tổ chức quản lý mới.
- Luôn chú trọng xây dựng đội ngũ công nhân kỹ thuật, lành nghề, có kỹ thuật tay nghề cao theo chuyên ngành của Công ty.
- Thường xuyên tổ chức đào tạo nâng cao tay nghề tạo điều kiện để đội ngũ công nhân học tập, rèn luyện, gắn bó xây dựng Công ty.

- Hàng năm phòng tổ chức Công ty kết hợp với các Giám đốc nhà máy Đội trưởng nhà máy tìm kiếm, rà soát và trình lên Ban lãnh đạo Công ty những cán bộ công nhân viên có tay nghề cao, có khả năng làm nhóm trưởng trở lên, những cán bộ kỹ thuật có năng lực năng động nhiệt tình trong công việc có khả năng quản lý, để Công ty có hướng đào tạo và bổ nhiệm nhiệm vụ mới theo yêu cầu của sản xuất kinh doanh.

*** CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ CỤ THỂ ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG**

- CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

+ Thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc 8 giờ mỗi ngày, 5 ngày mỗi tuần, nghỉ trưa 1 giờ. Khi có yêu cầu về tiến độ hợp đồng, dự án thì cán bộ công nhân viên của Công ty có trách nhiệm và tự nguyện làm thêm giờ, Công ty có chính sách phù hợp để đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của Nhà nước với mức đãi ngộ thỏa đáng.

+ Nghỉ phép, nghỉ lễ, Tết: Nhân viên được nghỉ lễ và Tết theo quy định của Bộ Luật Lao động, những nhân viên có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên được nghỉ phép 12 ngày mỗi năm, những nhân viên có thời gian làm việc tại Công ty chưa đủ 12 tháng thì số ngày được nghỉ phép trong năm được tính theo tỷ lệ thời gian làm việc. Ngoài ra, cứ 05 năm làm việc tại Công ty nhân viên sẽ được cộng thêm 01 ngày phép.

+ Nghỉ ốm, thai sản: Công ty thanh toán chế độ lương, ốm, thai sản theo quy định, đây là phần BHXH trả thay lương. Trong thời gian nghỉ thai sản, ngoài thời gian nghỉ 04 tháng với chế độ bảo hiểm theo đúng quy định, còn được hưởng thêm 05 tháng lương cơ bản do Bảo hiểm xã hội chi trả.

+ Điều kiện làm việc: Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện làm việc cần thiết cho cán bộ công nhân viên.

- CHÍNH SÁCH TUYỂN DỤNG VÀ ĐÀO TẠO

+ Tuyển dụng: Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút được lao động có năng lực và trình độ chuyên môn phù hợp vào làm việc tại Công ty, đáp ứng nhu cầu mở rộng quy mô hoạt động của Công ty. Tùy theo từng vị trí cụ thể mà Công ty đưa ra những tiêu chuẩn riêng, song tất cả các chức danh đều phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản như có trình độ chuyên môn cơ bản phù hợp với lĩnh vực hoạt động của Công ty, nhiệt tình và ham học hỏi, yêu thích công việc và chủ động sáng tạo trong công việc. Đối với các vị trí quan trọng, việc tuyển dụng chặt chẽ hơn với các yêu cầu về kinh nghiệm công tác, khả năng phân tích và tác nghiệp độc lập, trình độ về ngoại ngữ và tin học.

+ Chính sách thu hút nhân tài: Công ty dành chính sách lương, thưởng và những chế độ đãi ngộ cao cho các nhân viên giỏi, có trình độ học vấn cao và có nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực

liên quan đến ngành nghề hoạt động của Công ty nhằm một mặt tạo tâm lý ổn định cho nhân viên và mặt khác để tập hợp, thu hút nguồn nhân lực giỏi về làm việc cho Công ty.

+ Đào tạo: Bên cạnh đó, hàng năm đơn vị cũng luôn xây dựng kế hoạch, thực hiện đào tạo và đào tạo lại tay nghề, trình độ cho người lao động bằng nhiều hình thức, nhằm phát triển đội ngũ cán bộ công nhân viên, đáp ứng yêu cầu đa dạng hóa ngành nghề của Công ty, theo kịp trình độ công nghệ của các nước tiên tiến trên thế giới.

- CHÍNH SÁCH LƯƠNG, THƯỞNG, PHÚC LỢI

+ Chính sách lương: Công ty xây dựng chính sách lương phù hợp với đặc trưng ngành nghề hoạt động và bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước, phù hợp với trình độ, năng lực và công việc chuyên môn của từng người. Cán bộ công nhân viên trong Công ty ngoài việc được hưởng lương tháng theo bậc lương cơ bản còn được hưởng lương công việc theo năng suất và hiệu quả.

+ Chính sách thưởng: Nhằm khuyến khích động viên cán bộ công nhân viên trong Công ty gia tăng năng suất lao động và hiệu quả đóng góp, Công ty có chính sách thưởng định kỳ và thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể có những đóng góp thiết thực vào kết quả hoạt động chung.

+ Bảo hiểm và phúc lợi: Công ty trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo đúng quy định của pháp luật. Tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên: Công ty luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi để Công đoàn và Đoàn Thanh niên Công ty hoạt động hiệu quả. Hàng năm cán bộ công nhân viên Công ty đều được hưởng chế độ vào các dịp lễ, tết.

THÔNG TIN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông. HĐQT có các quyền như: quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy của Công ty; quyết định chiến lược đầu tư, phát triển của Công ty trên cơ sở các mục đích chiến lược do ĐHĐCĐ thông qua; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, giám sát hoạt động của Ban Giám đốc; kiến nghị sửa đổi bổ sung Điều lệ, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm, Báo cáo tài chính, quyết toán năm, phương án phân phối lợi nhuận và phương hướng phát triển, kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm trình ĐHĐCĐ; và các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

❖ Ông Nguyễn Văn Quảng	Chủ tịch HĐQT
❖ Ông Phan Thế Nam	Phó Chủ tịch HĐQT
❖ Bà Nguyễn Văn Kha	Ủy viên HĐQT
❖ Bà Nguyễn Thị Hằng	Ủy viên HĐQT
❖ Ông Hoàng Anh Sơn	Ủy viên HĐQT

Nơi nhận:

- UBCKNN
- Đại hội đồng cổ đông
- HĐQT, BKS
- Website công ty
- Lưu

Hưng Yên, ngày 02 tháng 04 năm 2012

TM. Hội Đồng Quản Trị
CHỦ TỊCH

NGUYỄN VĂN QUẢNG